

Hiệu quả hợp tác giữa Việt Nam và quỹ dân số

Liên Hiệp quốc về chương trình dân số

PHAN TRINH

Nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Quỹ dân số Liên hiệp quốc (1969 - 1989) và 11 năm hợp tác giữa Việt Nam và Quỹ dân số Liên hiệp quốc (1978 - 1989), tác giả đã giới thiệu một số nét về tổ chức này và hiệu quả của các hoạt động trợ giúp Việt Nam trong việc thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình, một công việc cấp bách và lâu dài trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta.

QUỸ dân số Liên hiệp quốc (viết tắt theo tiếng Anh là UNFPA và tiếng Pháp là FNUAP) (1). Là một cơ quan của Liên hiệp quốc chuyên trách về các vấn đề về dân số. Ngay từ khi thành lập (năm 1945), Liên hiệp quốc đã quan tâm đến những vấn đề dân số nhưng mãi đến năm 1969 mới có một cơ quan chuyên trách cho những vấn đề này. Đó là Quỹ dân số Liên hiệp quốc. Năm 1989 là năm kỷ niệm lần thứ 20 ngày thành lập tổ chức này.

Quỹ dân số Liên hiệp quốc chủ trương giúp đỡ các nước đang phát triển tìm những giải pháp nhằm giải quyết những vấn đề dân số, phục vụ việc phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Vấn đề dân số có mối tương quan rất chặt chẽ với những mục tiêu của sự phát triển kinh tế - xã hội. Dân số phát triển chậm sẽ giảm những chi phí về giáo dục và dịch vụ xã hội để tạo nguồn đầu tư cho kinh tế; Kế hoạch hóa gia đình sẽ phục vụ nâng cao sức khỏe nhân dân; Cải thiện các điều kiện cho phụ nữ sẽ nâng cao sức khỏe của bà mẹ và trẻ em và khuyến khích phụ nữ chấp nhận kế hoạch hóa gia đình; Một dân số quá đông đúc và phát triển nhanh sẽ tác động xấu đến môi trường; Sự phát triển nhanh dân số đô thị sẽ tác động xấu đến sự phát triển của cả đô thị và nông thôn; Ngược lại sự phát triển nhanh về kinh tế và nâng cao mức sống của nhân dân sẽ có tác động làm giảm tốc độ phát triển dân số.

Từ năm 1969 đến nay, Quỹ dân số Liên hiệp quốc đã được các nước đóng góp một ngân sách lên tới 2 tỷ đô la Mỹ. Với nguồn ngân sách trên trong những năm qua, Quỹ dân số Liên hiệp quốc đã phân bổ sự hỗ trợ các chương trình dân số và các khu vực theo mức độ sau:

A - Phân bổ theo chương trình:

- | | |
|---|-------|
| 1. Kế hoạch hóa gia đình | : 50% |
| 2. Giáo dục dân số | : 14% |
| 3. Động thái dân số | : 12% |
| 4. Thu thập dữ kiện cơ bản | : 11% |
| 5. Hoạch định, đánh giá chính sách và chương trình dân số | : 6% |
| 6. Hoạt động đa khu vực | : 5% |
| 7. Chương trình đặc biệt | : 1% |
| 8. Vận động chính sách | : 1% |

B - Phân bổ theo khu vực:

- | | |
|------------------------------|-----|
| 1. Châu Phi | 23% |
| (trong đó 31 nước ưu tiên) | |
| 2. Châu Á và Thái Bình Dương | 40% |
| (trong đó 16 nước ưu tiên) | |
| 3. Châu Mỹ La tinh và Caribe | 13% |
| (trong đó 3 nước ưu tiên) | |

Ghi chú: 1) - UNFPA: united nations fund for Population activities

- FNUAP: Fonds des Nations unies pour les activités en matière de population

4. Vùng Trung Đông, Địa trung
Hải và châu Âu 11%
(trong đó 6 nước ưu tiên)

5. Hoạt động liên vùng 13%

Hiện nay Quỹ dân số Liên hiệp quốc đã có những chương trình trợ giúp 127 nước đang phát triển. Những chương trình này tương ứng với 195 triệu đô la Mỹ trong ngân sách 1989.

Việt Nam được quỹ dân số Liên hiệp quốc hợp tác và hỗ trợ về chương trình dân số từ năm 1978 đến nay đã được 11 năm.

Quỹ dân số Liên hiệp quốc giúp Việt Nam tập trung vào 6 lĩnh vực sau:

— Bảo vệ bà mẹ trẻ em đi đôi với kế hoạch hóa gia đình (KHHGD);

— Giáo dục truyền thống về kiến thức dân số và KHHGD.

— Thu nhập các thông số về dân số;

— Tác động đến sự phân bố hợp lý về dân số;

— Hoạch định chính sách về dân số;

— Phát triển hoạt động của phụ nữ trong công tác dân số KHHGD và tăng thu nhập cho phụ nữ.

Thờn hiện 6 lĩnh vực trên đây trong chu kỳ thứ nhất (1978 — 1983) là 7 dự án, chu kỳ thứ hai (1984 — 1987) là 8 dự án và chu kỳ thứ 3 (1988 — 1991) hiện nay là 24 dự án. Các dự án nêu trên có liên quan trực tiếp đến Bộ y tế, Bộ giáo dục, Bộ Lao động — thương binh và xã hội, Đài truyền hình Việt Nam, Tổng cục thống kê, Viện khoa học Việt Nam, Viện khoa học xã hội Việt Nam và Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Chương trình hỗ trợ của Quỹ dân số Liên hiệp quốc giúp cho nước ta trong chu kỳ thứ 3 này với số vốn đầu tư 25 triệu đô la Mỹ là chương trình hỗ trợ lớn đứng vào hàng thứ 3 sau Ấn Độ và Trung Quốc. Điều này thể hiện Quỹ dân số Liên hiệp quốc đã gia tăng sự giúp đỡ hỗ trợ Việt Nam.

Trong 11 năm hợp tác giữa Việt Nam và Quỹ dân số Liên hiệp quốc, chúng ta đã thu được một số kết quả tiêu biểu:

— Đã giúp Việt Nam về kỹ thuật và thêm kinh phí thực hiện hai lần tổng điều tra dân số vào năm 1979 và năm 1989. Hai cuộc tổng điều tra dân số này đã giúp Việt Nam có cơ sở chính xác trong việc hoạch định chiến lược kinh tế xã hội cho thập kỷ tới.

— Đã giúp Việt Nam có thêm kinh phí để nhập các phương tiện tránh thai, các trang thiết bị y tế bảo vệ bà mẹ trẻ em. Trong năm 1987 đã giúp Việt Nam ngân sách và kỹ thuật hoàn chỉnh việc xây dựng và đưa vào hoạt động nhà máy bao cao su tránh thai với công suất đủ

đáp ứng nhu cầu. Hiện đang xây dựng một dự án sản xuất vòng tránh thai ở Việt Nam.

— Đã giúp Việt Nam phát triển công tác giáo dục truyền thống, thông tin và đào tạo cán bộ về dân số KHHGD.

— Đã giúp Việt Nam xây dựng các trung tâm điện toán ở ba khu vực Bắc, Trung, Nam để phục vụ cho công tác thu thập số liệu.

Cùng với sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước ta, sự hợp tác giúp đỡ trên của Quỹ dân số Liên hiệp quốc đã làm cho chương trình dân số KHHGD của Việt Nam đạt được một số kết quả đáng phấn khởi: Tỷ suất sinh từ 36‰ năm 1977 đã giảm xuống 26,64‰ năm 1988; Tỷ suất chết chung đã giảm từ 7‰ năm 1977 xuống 6,3‰ năm 1988; Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên đã giảm từ 29‰ năm 1977 xuống 20,34‰ năm 1988. Hiện đã có 5 tỉnh thành phố thực hiện tốt chỉ tiêu về phát triển dân số tự nhiên do Đại hội Đảng lần thứ 6 đề ra là 1,7% vào năm 1990. Đó là Thái Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh và Quảng Nam — Đà Nẵng. Số người chấp nhận quy mô gia đình nhỏ từ 1 — 2 con, đặc biệt trong cán bộ công nhân viên chức và nhân dân ở thành phố, thị xã ngày càng nhiều.

Tuy vậy chương trình dân số và KHHGD đến nay chưa phải đã được các cấp các ngành nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của nó trong sự phát triển kinh tế — xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Hiện mới chỉ có 17 trên 44 tỉnh thành phố trong cả nước là thực sự coi trọng việc chỉ đạo công tác dân số KHHGD như việc chỉ đạo phát triển kinh tế. Do vậy việc giảm tỷ lệ sinh ở nước ta còn chậm, tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm trong 10 năm qua còn cao tới 2,13% (theo tài liệu tổng điều tra dân số tháng 4 năm 1989). Sự gia tăng dân số trên đã là một trong những nguyên nhân kìm hãm sự phát triển kinh tế — xã hội ta, kìm hãm việc nâng cao chất lượng của các ngành và làm chậm sự cải thiện đời sống của nhân dân. Nếu với cứ tốc độ này thì sau 30 năm nữa dân số nước ta sẽ tăng gấp đôi hiện nay và Việt Nam sẽ có số dân là 130 triệu vào năm 2020.

Để đưa dân số nước ta đi dần vào thế ổn định, phải coi công tác dân số và KHHGD là 1 công việc vừa cấp bách vừa lâu dài. Nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố như phát triển kinh tế, nâng cao dân trí, phát triển khoa học và kỹ thuật, phát triển các phúc lợi xã hội (giáo dục, y tế bảo vệ người già v.v...). Đó là công việc đòi hỏi sự quan tâm và tham gia của toàn xã hội mà trực tiếp và chủ yếu là sự tham gia của

mọi cấp, mọi ngành, đoàn thể và mọi người dân. Điều đó còn có ý nghĩa là ta trân trọng và phát huy hiệu quả của sự viện trợ giúp đỡ của quốc tế đã dành cho đất nước ta từ trước tới nay cũng như từ nay về sau đối với chương trình dân số.

Cũng từ ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác dân số và KHHGD nên Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa 6 đã ghi:

«Đề khắc phục hậu quả nghiêm trọng của sự bùng nổ dân số, cần sử dụng kiên quyết và đồng bộ hệ thống các biện pháp giáo dục, kinh tế, hành chính và khoa học kỹ thuật. Bảo đảm đủ kinh phí, phương tiện, cán bộ để đẩy mạnh cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch. Phấn đấu hạ tốc độ tăng dân số.

Giảm tốc độ tăng dân số là nhiệm vụ có tính chiến lược. Các cấp ủy Đảng, cấp chính

quyền, đoàn thể từ trung ương đến cơ sở phải coi đó là công việc thường xuyên, cấp bách trong chương trình hoạt động của mình. Cùng cố và tăng cường hoạt động của cơ quan dân số và KHHGD» (2).

Chúng ta mong rằng Nghị quyết trên sẽ được các cấp, các ngành các đoàn thể thực hiện triệt để, đưa chương trình dân số KHHGD đạt những kết quả to lớn, góp phần phát triển kinh tế xã hội và nâng cao không ngừng chất lượng cuộc sống của nhân dân.

(2) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành TW. (khóa VI) ngày 29-3-1989.

Biên tập: Nguyễn Chân Giác

KẾT QUẢ CỦA MỘT...

(Tiếp theo trang 22)

ở nước — một loài thú cho thịt và da lông xuất khẩu có giá trị.

Các kết quả nghiên cứu sự di chuyển sinh học của các nguyên tố vi lượng và các nhân phóng xạ tự nhiên, xác định nồng độ của một số nguyên tố vi lượng trong đó có cả kim loại nặng trong cơ thể động vật có xương sống, không xương sống trong rừng nhiệt đới cũng đã được tiến sĩ sinh học D.A.Krivolutski, Phạm Trọng Ánh và Huỳnh Thị Kim Hồi thực hiện. Một trong nhiệm vụ quan trọng của chương trình hợp tác đã tiến hành có kết quả là qua sự phân tích đánh giá cũng như xét các chỉ tiêu xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên. Hai bên đã thống nhất kiến nghị xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên Kon Cha Răng, Kon Ka Kênh — Kon Hà Nừng và một số sân chim ở phía Nam. Đây là khu bảo tồn nhằm bảo vệ được quần thể Vượn Vàng (*Hylobates concolor*) một loài thú đã được ghi trong sách đỏ thế giới và loài chim trĩ quý hiếm trên thế giới cũng như một số loài động vật quý hiếm khác mà

Hiệp hội quốc tế bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (IUCN) đang quan tâm bảo vệ.

Các kết quả nghiên cứu của chương trình hợp tác Việt-Xô về sinh thái động vật đã được tổng kết xuất bản được 4 tuyển tập bằng tiếng Nga do nhà xuất bản khoa học Mátxcova xuất bản.

1. Động vật giới Việt Nam;
2. Khu hệ và sinh thái động vật;
3. Khu hệ côn trùng Việt Nam;
4. Sinh thái một số loài động vật của Việt Nam

Và tập chuyên đề do Trung tâm thông tin Viện khoa học Việt Nam xuất bản. Ngoài ra cũng đã được công bố trong một số tạp chí khoa học ở Liên Xô, Hungari, Tiệp Khắc và Pháp. Các kết quả đã được đánh giá tổng kết bằng 2 cuộc Hội thảo Việt — Xô tổ chức tại Viện khoa học Việt Nam năm 1981 và năm 1985. Và dự định sẽ có cuộc Hội thảo nhằm đánh giá hiệu quả của chương trình hợp tác vào cuối năm 1990 tại Mátxcova.

Biên tập: Kim Oanh